

BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẮM
TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

Số: 672/TTMS-NVĐT
V/v hướng dẫn xây dựng, tổng hợp nhu cầu
thuốc đầu thầu tập trung cấp quốc gia 2021.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2020

Kính gửi: - Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương/
Đơn vị mua sắm tập trung địa phương
- Y tế các Bộ/Ngành
- Các Bệnh viện/viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế

Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia (Trung tâm) tiến hành tổ chức đấu thầu các thuốc thuộc Danh mục đầu thầu tập trung cấp Quốc gia ban hành theo Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ Y tế để cung cấp cho các cơ sở y tế sử dụng từ 01/01/2022 đến ngày 31/12/2023 (24 tháng), Trung tâm hướng dẫn các đơn vị tổng hợp nhu cầu thuốc của các cơ sở y tế như sau:

1. Danh mục thuốc đầu thầu tập trung cấp Quốc gia năm 2021 ban hành theo thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 (*Phụ lục kèm theo*).

2. Căn cứ và yêu cầu xây dựng kế hoạch sử dụng thuốc:

- Căn cứ tình hình mua thuốc, sử dụng thuốc của năm trước liền kề.
- Phù hợp nhu cầu sử dụng, mô hình bệnh tật và phân tuyến kỹ thuật.
- Xây dựng chi tiết từng thuốc, từng nhóm và phân chia tiến độ theo từng quý, năm.
- Dự trù số lượng thuốc sử dụng trong thời gian 24 tháng (kể từ 01/01/2022 – 31/12/2023).

3. Hướng dẫn tổng hợp nhu cầu thuốc:

a. Đối với Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương/ Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương:

- Hướng dẫn các cơ sở y tế trên toàn tỉnh (bao gồm các cơ sở y tế trực thuộc và các cơ sở y tế thuộc Bộ/Ngành trên địa bàn) xây dựng kế hoạch sử dụng thuốc theo biểu mẫu trên website của Trung tâm: ttms.moh.gov.vn. Cơ sở y tế có thể nhập số liệu trực tiếp trên website hoặc tải file mẫu excel trên website để nhập số liệu rồi cập nhật lên website để gửi về Sở y tế/Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương.

TTMM

- Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương tổ chức rà soát, tổng hợp nhu cầu, báo cáo Sở Y tế thẩm định nhu cầu thuốc theo quy định tại Điều 40 Thông tư 15/2019/TT-BYT của tất cả các cơ sở y tế trên toàn tỉnh (bao gồm các cơ sở y tế trực thuộc và các cơ sở y tế thuộc Bộ/Ngành trên địa bàn).

- Duyệt tổng hợp nhu cầu của các cơ sở y tế trên toàn tỉnh (bao gồm cơ sở y tế trực thuộc và các cơ sở Y tế thuộc Bộ/Ngành trên địa bàn) trên website: ttms.moh.gov.vn để gửi về Trung tâm.

b. Đối với các cơ quan quản lý y tế các Bộ/Ngành:

- Hướng dẫn các cơ sở y tế trực thuộc xây dựng kế hoạch sử dụng thuốc phù hợp với nhu cầu sử dụng, mô hình bệnh tật, tình hình sử dụng thuốc của các năm trước, gửi Sở Y tế các tỉnh, thành phố nơi đơn vị đóng trên địa bàn/ Đơn vị mua sắm tập trung địa phương để tổng hợp và gửi cơ quan quản lý Y tế Bộ/Ngành để báo cáo.

- Phối hợp với Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương/ Đơn vị mua sắm tập trung địa phương trong việc tổng hợp nhu cầu sử dụng thuốc của các đơn vị trực thuộc.

c. Đối với các bệnh viện/viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế:

Xây dựng kế hoạch sử dụng thuốc theo biểu mẫu trên website: ttms.moh.gov.vn trên cơ sở ý kiến Hội đồng thuốc và điều trị của đơn vị, gửi về Trung tâm để tổng hợp.

4. Các tài liệu đề nghị gửi kèm theo:

a. Đối với các cơ sở y tế có đề xuất nhu cầu:

- Công văn đề xuất sử dụng thuốc kèm theo cam kết sử dụng tối thiểu 80% số lượng đã lập kế hoạch.

- Kế hoạch sử dụng thuốc theo biểu mẫu trên website: ttms.moh.gov.vn.
(Chi tiết tại biểu mẫu 01 kèm theo)

- Báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu, tình hình sử dụng thuốc của năm trước liền kề, số lượng thuốc tồn kho và số lượng trong kế hoạch chưa thực hiện tại thời điểm lập dự trữ của các cơ sở y tế (Chi tiết tại biểu mẫu 02 kèm theo). Giải trình tóm tắt kế hoạch mua thuốc đang đề nghị; nếu có thay đổi tăng hoặc giảm trên 30% số lượng đã sử dụng của năm trước phải giải trình, thuyết minh cụ thể.

- Biên bản họp của Hội đồng thuốc và điều trị của cơ sở y tế.

b. Đối với các đơn vị tổng hợp nhu cầu:

TĐM

- Công văn và kế hoạch sử dụng thuốc theo biểu mẫu trên website: ttms.moh.gov.vn của các cơ sở y tế đã được Sở Y tế thẩm định/ Đơn vị mua sắm tập trung địa phương (*Chi tiết tại biểu mẫu 03 kèm theo*).

- Bảng tổng hợp số lượng đề xuất chung của toàn tỉnh theo biểu mẫu trên website: ttms.moh.gov.vn (*Chi tiết tại biểu mẫu 04 kèm theo*).

- Biên bản của Sở Y tế thẩm định về danh mục, số lượng thuốc, nhu cầu sử dụng thuốc của các cơ sở y tế đóng trên địa bàn (*kèm theo toàn bộ tài liệu liên quan đề xuất nhu cầu thuốc của các cơ sở y tế: Kế hoạch sử dụng thuốc; Thuyết minh tình hình sử dụng thuốc; Biên bản họp của hội đồng thuốc và điều trị*).

5. Trong trường hợp:

- Cơ sở y tế có kế hoạch sử dụng thuốc ngoài các dạng bào chế tại Phụ lục danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia năm 2021, đề nghị:

+ Cơ sở y tế xây dựng và tổng hợp nhu cầu về các dạng bào chế khác (*Chi tiết tại biểu mẫu 05 và 06 kèm theo*).

+ Sở Y tế/Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương: Tổng hợp, rà soát, Sở Y tế thẩm định (*Chi tiết tại biểu mẫu 07 và 08 kèm theo*).

+ Cơ sở y tế dự trù dạng bào chế có đánh dấu (*) tại Phụ lục 4 của Thông tư 15/2019/TT-BYT của Bộ Y tế thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 14 của Thông tư này.

- Cơ sở y tế không có kế hoạch sử dụng thuốc thuộc Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp Quốc gia năm 2021 nêu trên, đề nghị các đơn vị có công văn xác nhận gửi về Trung tâm để tổng hợp và báo cáo.

6. Kết quả lựa chọn nhà thầu được áp dụng kể từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 31/12/2023. Để đảm bảo đủ thuốc phục vụ công tác khám chữa bệnh trong thời gian chuyển tiếp, việc mua sắm và sử dụng thuốc được thực hiện như sau:

- Trường hợp các cơ sở y tế đã có kết quả lựa chọn nhà thầu trước thời điểm Trung tâm ban hành công văn hướng dẫn xây dựng, tổng hợp nhu cầu thì cơ sở y tế được tiếp tục thực hiện hợp đồng đã ký với nhà thầu trúng thầu.

- Trường hợp kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm Trung tâm ban hành công văn hướng dẫn xây dựng, tổng hợp nhu cầu thì cơ sở y tế tiếp tục tổ chức đấu thầu theo quy định.

- Trường hợp kế hoạch lựa chọn nhà thầu chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm Trung tâm ban hành công văn hướng dẫn xây

Tamu

dựng, tổng hợp nhu cầu thì cơ sở y tế chỉ được dự trữ, trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu và tổ chức đấu thầu nhằm đảm bảo thuốc điều trị đến hết ngày 31/12/2021.

Đề nghị Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Y tế các bộ, ngành, các bệnh viện/viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế triển khai thực hiện. Báo cáo xin gửi về Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia trước ngày **22/02/2021**, địa chỉ: 138A Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội. Trong quá trình xây dựng và tổng hợp dự trữ thuốc nếu có vướng mắc xin liên hệ phòng: Nghiệp vụ Đấu thầu, Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia, SĐT: 024 6273 2383.

Nếu quá thời hạn trên mà Trung tâm không nhận được báo cáo, Trung tâm sẽ không chịu trách nhiệm tổng hợp nhu cầu của các đơn vị gửi chậm. Sở Y tế các tỉnh, thành phố, y tế các bộ ngành, các bệnh viện/viện có giường bệnh trực thuộc Bộ phải chịu trách nhiệm về việc không có thuốc sử dụng cho việc khám, chữa bệnh của đơn vị mình.

Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia kính đề nghị đồng chí Giám đốc Sở Y tế, Thủ trưởng đơn vị chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị, cá nhân có liên quan khẩn trương triển khai thực hiện.

Xin trân trọng cảm ơn. *[Signature]*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Vụ/Cục: KHTC, Quản lý Dược (để báo cáo)
- Các PGĐ Trung tâm (để phối hợp);
- Lưu: VT, NVĐT.

GIÁM ĐỐC *[Signature]*



Nguyễn Trí Dũng

BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẴM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC: DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA NĂM 2021

(Kèm theo công văn số 672 /TTMS-NVDT ngày 23 tháng 12 năm 2020)

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính
1	1	C08CA01.01.01.N1	Amlodipin	5mg	uống	viên	N1	viên
2	1	C08CA01.01.01.N2	Amlodipin	5mg	uống	viên	N2	viên
3	1	C08CA01.01.04.N2	Amlodipin	5mg	uống	viên nang	N2	viên
4	2	J01CR02.01.01.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	uống	viên	N1	viên
5	2	J01CR02.01.01.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	uống	viên	N2	viên
6	2	J01CR02.01.03.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	uống	viên hòa tan nhanh	N1	viên
7	2	J01CR02.01.03.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	uống	viên hòa tan nhanh	N2	viên
8	3	J01CR02.02.01.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	875mg + 125mg	uống	viên	N1	viên
9	3	J01CR02.02.01.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	875mg + 125mg	uống	viên	N2	viên
10	3	J01CR02.02.03.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	875mg + 125mg	uống	viên hòa tan nhanh	N2	viên
11	4	L02BG03.01.01.N1	Anastrozol	1mg	uống	viên	N1	viên
12	4	L02BG03.01.01.N2	Anastrozol	1mg	uống	viên	N2	viên
13	5	C10AA05.01.01.N1	Atorvastatin	10mg	uống	viên	N1	viên
14	5	C10AA05.01.01.N2	Atorvastatin	10mg	uống	viên	N2	viên
15	6	J01DB05.01.04.N1	Cefadroxil	500mg	uống	viên nang	N1	viên
16	6	J01DB05.01.04.N2	Cefadroxil	500mg	uống	viên nang	N2	viên
17	7	J01DE01.01.06.N1	Cefepim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
18	7	J01DE01.01.06.N2	Cefepim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
19	8	J01DE01.02.06.N1	Cefepim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
20	8	J01DE01.02.06.N2	Cefepim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
21	9	J01DD01.01.06.N1	Cefotaxim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
22	9	J01DD01.01.06.N2	Cefotaxim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
23	10	J01DD01.02.06.N1	Cefotaxim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
24	10	J01DD01.02.06.N2	Cefotaxim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
25	11	J01DC01.01.06.N1	Cefoxitin	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
26	11	J01DC01.01.06.N2	Cefoxitin	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
27	12	J01DD02.01.06.N1	Ceftazidim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
28	12	J01DD02.01.06.N2	Ceftazidim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
29	13	J01DD02.02.06.N1	Ceftazidim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
30	13	J01DD02.02.06.N2	Ceftazidim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
31	14	J01DD04.01.06.N1	Ceftriaxon	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
32	14	J01DD04.01.06.N2	Ceftriaxon	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
33	15	J01DC02.03.06.N1	Cefuroxim	750mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
34	15	J01DC02.03.06.N2	Cefuroxim	750mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
35	16	J01DC02.01.01.N1	Cefuroxim	250mg	uống	viên	N1	viên
36	16	J01DC02.01.01.N2	Cefuroxim	250mg	uống	viên	N2	viên
37	17	J01DC02.04.06.N1	Cefuroxim	1,5g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
38	17	J01DC02.04.06.N2	Cefuroxim	1,5g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
39	18	J01DC02.02.01.N1	Cefuroxim	500mg	uống	viên	N1	viên
40	18	J01DC02.02.01.N2	Cefuroxim	500mg	uống	viên	N2	viên
41	19	J01MA02.01.01.N1	Ciprofloxacin	500mg	uống	viên	N1	viên
42	19	J01MA02.01.01.N2	Ciprofloxacin	500mg	uống	viên	N2	viên
43	20	J01MA02.02.06.N1	Ciprofloxacin	400mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
44	20	J01MA02.02.06.N2	Ciprofloxacin	400mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
45	21	B01AC04.01.01.N1	Clopidogrel	75mg	uống	viên	N1	viên
46	21	B01AC04.01.01.N2	Clopidogrel	75mg	uống	viên	N2	viên
47	22	L01CD02.01.06.N1	Docetaxel	20mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
48	22	L01CD02.01.06.N2	Docetaxel	20mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
49	23	L01CD02.02.06.N1	Docetaxel	80mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
50	23	L01CD02.02.06.N2	Docetaxel	80mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
51	24	A02BC05.01.04.N1	Esomeprazol	20mg	uống	viên nang	N1	viên
52	24	A02BC05.01.04.N2	Esomeprazol	20mg	uống	viên nang	N2	viên
53	24	A02BC05.01.01.N1	Esomeprazol	20mg	uống	viên	N1	viên
54	24	A02BC05.01.01.N2	Esomeprazol	20mg	uống	viên	N2	viên
55	25	A02BC05.02.01.N1	Esomeprazol	40mg	uống	viên	N1	viên
56	25	A02BC05.02.01.N2	Esomeprazol	40mg	uống	viên	N2	viên

TMM

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính
57	26	A02BC05.02.06.N1	Esomeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
58	26	A02BC05.02.07.N1	Esomeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N1	chai/lọ/túi
59	26	A02BC05.02.07.N2	Esomeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N2	chai/lọ/túi
60	27	J01DH51.01.06.N1	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
61	27	J01DH51.01.06.N2	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
62	28	C09CA04.01.01.N1	Irbesartan	150mg	uống	viên	N1	viên
63	28	C09CA04.01.01.N2	Irbesartan	150mg	uống	viên	N2	viên
64	29	J01MA12.01.01.N1	Levofloxacin	500mg	uống	viên	N1	viên
65	29	J01MA12.01.01.N2	Levofloxacin	500mg	uống	viên	N2	viên
66	30	J01MA12.01.06.N1	Levofloxacin	500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
67	30	J01MA12.01.06.N2	Levofloxacin	500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
68	31	C09CA01.01.01.N1	Losartan kali	50mg	uống	viên	N1	viên
69	31	C09CA01.01.01.N2	Losartan kali	50mg	uống	viên	N2	viên
70	32	M01AC06.01.01.N1	Meloxicam	7,5mg	uống	viên	N1	viên
71	32	M01AC06.01.01.N2	Meloxicam	7,5mg	uống	viên	N2	viên
72	32	M01AC06.01.03.N1	Meloxicam	7,5mg	uống	viên hòa tan nhanh	N1	viên
73	33	J01DH02.01.06.N1	Meropenem	500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
74	33	J01DH02.01.06.N2	Meropenem	500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
75	34	J01DH02.02.06.N1	Meropenem	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
76	34	J01DH02.02.06.N2	Meropenem	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
77	35	A10BA02.02.01.N1	Metformin hydroclorid	1000mg	uống	viên	N1	viên
78	35	A10BA02.02.01.N2	Metformin hydroclorid	1000mg	uống	viên	N2	viên
79	35	A10BA02.02.02.N2	Metformin hydroclorid	1000mg	uống	viên giải phóng có kiểm soát	N2	viên
80	36	A10BA02.01.01.N1	Metformin hydroclorid	500mg	uống	viên	N1	viên
81	36	A10BA02.01.01.N2	Metformin hydroclorid	500mg	uống	viên	N2	viên
82	36	A10BA02.01.02.N1	Metformin hydroclorid	500mg	uống	viên giải phóng có kiểm soát	N1	viên
83	36	A10BA02.01.02.N2	Metformin hydroclorid	500mg	uống	viên giải phóng có kiểm soát	N2	viên
84	37	A02BC01.01.01.N1	Omeprazol	20mg	uống	viên	N1	viên
85	37	A02BC01.01.01.N2	Omeprazol	20mg	uống	viên	N2	viên
86	37	A02BC01.01.04.N1	Omeprazol	20mg	uống	viên nang	N1	viên
87	37	A02BC01.01.04.N2	Omeprazol	20mg	uống	viên nang	N2	viên
88	38	A02BC01.02.06.N1	Omeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
89	38	A02BC01.02.07.N1	Omeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N1	chai/lọ/túi
90	38	A02BC01.02.07.N2	Omeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N2	chai/lọ/túi
91	39	L01XA03.01.06.N1	Oxaliplatin	50mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
92	39	L01XA03.01.06.N2	Oxaliplatin	50mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
93	39	L01XA03.01.07.N1	Oxaliplatin	50mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N1	chai/lọ/túi
94	40	L01XA03.02.06.N1	Oxaliplatin	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
95	40	L01XA03.02.06.N2	Oxaliplatin	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
96	41	L01CD01.02.06.N1	Paclitaxel	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
97	41	L01CD01.02.06.N2	Paclitaxel	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
98	41	L01CD01.02.07.N2	Paclitaxel (Công thức Polymeric Micelle)	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N2	chai/lọ/túi
99	42	L01CD01.01.06.N1	Paclitaxel	30mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
100	42	L01CD01.01.06.N2	Paclitaxel	30mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
101	42	L01CD01.01.07.N2	Paclitaxel (Công thức Polymeric Micelle)	30mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N2	chai/lọ/túi
102	43	A02BC02.01.06.N1	Pantoprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
103	43	A02BC02.01.07.N1	Pantoprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N1	chai/lọ/túi
104	43	A02BC02.01.07.N2	Pantoprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N2	chai/lọ/túi
105	44	N02BE01.01.06.N1	Paracetamol (Acetaminophen)	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
106	44	N02BE01.01.06.N2	Paracetamol (Acetaminophen)	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
107	45	N02AJ13.01.01.N1	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	uống	viên	N1	viên

TMM

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính
108	45	N02AJ13.01.01.N2	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	uống	viên	N2	viên
109	45	N02AJ13.01.04.N2	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	uống	viên nang	N2	viên
110	45	N02AJ13.01.05.N1	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	uống	viên sủi	N1	viên
111	46	J01CR05.01.06.N2	Piperacilin + Tazobactam	4g + 0,5g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
112	46	J01CR05.01.07.N1	Piperacilin + Tazobactam	4g + 0,5g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đóng khô	N1	chai/lọ/túi
113	47	N06BX03.01.01.N1	Piracetam	800mg	uống	viên	N1	viên
114	47	N06BX03.01.01.N2	Piracetam	800mg	uống	viên	N2	viên
115	48	C10AA07.02.01.N1	Rosuvastatin	20mg	uống	viên	N1	viên
116	48	C10AA07.02.01.N2	Rosuvastatin	20mg	uống	viên	N2	viên
117	49	C10AA07.01.01.N1	Rosuvastatin	10mg	uống	viên	N1	viên
118	49	C10AA07.01.01.N2	Rosuvastatin	10mg	uống	viên	N2	viên
119	50	C09CA07.01.01.N1	Telmisartan	40mg	uống	viên	N1	viên
120	50	C09CA07.01.01.N2	Telmisartan	40mg	uống	viên	N2	viên

TĐNU

BIỂU MẪU 01

Tên cơ sở y tế:
Mã cơ sở y tế:
Tỉnh:

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA
(Kèm theo công văn số 612 /TTMS-N/ĐT ngày 23 tháng 12 năm 2020)

TT	STT theo TT IS	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	DVT	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 2022					Tổng cộng 2 năm	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
1	1	C08CA01.01.01.N1	Amlodipin	5mg	uống	viên	N1	viên									497
2	1	C08CA01.01.01.N2	Amlodipin	5mg	uống	viên	N2	viên									325
3	1	C08CA01.01.04.N2	Amlodipin	5mg	uống	viên nang	N2	viên									702
4	2	J01CR02.01.01.N1	Amoxicillin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	uống	viên	N1	viên									4.947
5	2	J01CR02.01.01.N2	Amoxicillin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	uống	viên	N2	viên									4.027
6	2	J01CR02.01.03.N1	Amoxicillin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	uống	viên hòa tan nhanh	N1	viên									10.490
7	2	J01CR02.01.03.N2	Amoxicillin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	uống	viên hòa tan nhanh	N2	viên									9.250
8	3	J01CR02.02.01.N1	Amoxicillin + Acid Clavulanic	875mg + 125mg	uống	viên	N1	viên									7.466
9	3	J01CR02.02.01.N2	Amoxicillin + Acid Clavulanic	875mg + 125mg	uống	viên	N2	viên									3.570
10	3	J01CR02.02.03.N2	Amoxicillin + Acid Clavulanic	875mg + 125mg	uống	viên hòa tan nhanh	N2	viên									16.800
11	4	L07BG03.01.01.N1	Anastrozol	1mg	uống	viên	N1	viên									7.340
12	4	L07BG03.01.01.N2	Anastrozol	1mg	uống	viên	N2	viên									7.340
13	5	C10AA05.01.01.N1	Atorvastatin	10mg	uống	viên	N1	viên									1.417
14	5	C10AA05.01.01.N2	Atorvastatin	10mg	uống	viên	N2	viên									554
15	6	J01DB05.01.04.N1	Cefadroxil	500mg	uống	viên nang	N1	viên									3.112
16	6	J01DB05.01.04.N2	Cefadroxil	500mg	uống	viên nang	N2	viên									2.233
17	7	J01DE01.01.06.N1	Cefepim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lo/túi									162.248
18	7	J01DE01.01.06.N2	Cefepim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lo/túi									56.167
19	8	J01DE01.02.06.N1	Cefepim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lo/túi									61.900
20	8	J01DE01.02.06.N2	Cefepim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lo/túi									27.800
21	9	J01DX01.01.06.N1	Cefotaxim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lo/túi									51.490
22	9	J01DX01.01.06.N2	Cefotaxim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lo/túi									17.745
23	10	J01DX01.02.06.N1	Cefotaxim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lo/túi									19.312
24	10	J01DX01.02.06.N2	Cefotaxim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lo/túi									7.790
25	11	J01DC01.01.06.N1	Cefoxitin	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lo/túi									127.000
26	11	J01DC01.01.06.N2	Cefoxitin	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lo/túi									34.330
27	12	J01DD02.01.06.N1	Ceftazidim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lo/túi									52.400

STW

TT	STT theo TT 15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	DVT	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 2022						Tổng cộng 2 năm	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng			
28	12	J01DD02.01.06.N2	Cefazidim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lo/lùi									26.985	
29	13	J01DD02.02.06.N1	Cefazidim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lo/lùi									24.600	
30	13	J01DD02.02.06.N2	Cefazidim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lo/lùi									15.750	
31	14	J01DD04.01.06.N1	Ceftriaxon	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lo/lùi									17.780	
32	14	J01DD04.01.06.N2	Ceftriaxon	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lo/lùi									10.605	
33	15	J01DC02.03.06.N1	Cefuroxim	750mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lo/lùi									17.300	
34	15	J01DC02.03.06.N2	Cefuroxim	750mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lo/lùi									11.840	
35	16	J01DC02.01.01.N1	Cefuroxim	250mg	uống	viên	N1	viên									5.922	
36	16	J01DC02.01.01.N2	Cefuroxim	250mg	uống	viên	N2	viên									3.400	
37	17	J01DC02.04.06.N1	Cefuroxim	1,5g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lo/lùi									34.599	
38	17	J01DC02.04.06.N2	Cefuroxim	1,5g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lo/lùi									21.900	
39	18	J01DC02.02.01.N1	Cefuroxim	500mg	uống	viên	N1	viên									8.506	
40	18	J01DC02.02.01.N2	Cefuroxim	500mg	uống	viên	N2	viên									7.690	
41	19	J01MA02.01.01.N1	Ciprofloxacim	500mg	uống	viên	N1	viên									3.344	
42	19	J01MA02.01.01.N2	Ciprofloxacim	500mg	uống	viên	N2	viên									875	
43	20	J01MA02.02.06.N1	Ciprofloxacim	400mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lo/lùi									94.500	
44	20	J01MA02.02.06.N2	Ciprofloxacim	400mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lo/lùi									63.000	
45	21	B01AC04.01.01.N1	Clopidogrel	75mg	uống	viên	N1	viên									1.099	
46	21	B01AC04.01.01.N2	Clopidogrel	75mg	uống	viên	N2	viên									659	
47	22	L01CD02.01.06.N1	Docetaxel	20mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lo/lùi									37.139	
48	22	L01CD02.01.06.N2	Docetaxel	20mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lo/lùi									337.311	
49	23	L01CD02.02.06.N1	Docetaxel	80mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lo/lùi									699.500	
50	23	L01CD02.02.06.N2	Docetaxel	80mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lo/lùi									458.997	
51	24	A02BC05.01.04.N1	Esomeprazol	20mg	uống	viên nang	N1	viên									7.791	
52	24	A02BC05.01.04.N2	Esomeprazol	20mg	uống	viên nang	N2	viên									2.860	
53	24	A02BC05.01.01.N1	Esomeprazol	20mg	uống	viên	N1	viên									11.953	
54	24	A02BC05.01.01.N2	Esomeprazol	20mg	uống	viên	N2	viên									1.634	
55	25	A02BC05.02.01.N1	Esomeprazol	40mg	uống	viên	N1	viên									13.672	
56	25	A02BC05.02.01.N2	Esomeprazol	40mg	uống	viên	N2	viên									1.904	
57	26	A02BC05.02.06.N1	Esomeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lo/lùi									76.548	
58	26	A02BC05.02.07.N1	Esomeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lo/lùi									72.034	
59	26	A02BC05.02.07.N2	Esomeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lo/lùi									43.166	
60	27	J01DH51.01.06.N1	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lo/lùi									125.400	

Tam

TT	STT theo TT 15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	DVT	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 2022						Tổng cộng 2 năm	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng			
61	27	J01DH51.01.06.N2	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/ lọ/túi									72.000	
62	28	C09CA04.01.01.N1	Irbesartan	150mg	uống	viên	N1	viên									2.890	
63	28	C09CA04.01.01.N2	Irbesartan	150mg	uống	viên	N2	viên									1.214	
64	29	J01MA12.01.01.N1	Levofloxacin	500mg	uống	viên	N1	viên									19.829	
65	29	J01MA12.01.01.N2	Levofloxacin	500mg	uống	viên	N2	viên									1.742	
66	30	J01MA12.01.06.N1	Levofloxacin	500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/ lọ/túi									79.000	
67	30	J01MA12.01.06.N2	Levofloxacin	500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/ lọ/túi									19.399	
68	31	C09CA01.01.01.N1	Losartan kali	50mg	uống	viên	N1	viên									1.856	
69	31	C09CA01.01.01.N2	Losartan kali	50mg	uống	viên	N2	viên									802	
70	32	M01AC06.01.01.N1	Meloxicam	7,5mg	uống	viên	N1	viên									1.295	
71	32	M01AC06.01.01.N2	Meloxicam	7,5mg	uống	viên	N2	viên									348	
72	32	M01AC06.01.03.N1	Meloxicam	7,5mg	uống	viên hòa tan nhanh	N1	viên									4.500	
73	33	J01DH02.01.06.N1	Meropenem	500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/ lọ/túi									64.466	
74	33	J01DH02.01.06.N2	Meropenem	500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/ lọ/túi									64.400	
75	34	J01DH02.02.06.N1	Meropenem	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/ lọ/túi									173.500	
76	34	J01DH02.02.06.N2	Meropenem	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/ lọ/túi									107.000	
77	35	A10BA02.02.01.N1	Metformin hydroclorid	1000mg	uống	viên	N1	viên									1.185	
78	35	A10BA02.02.01.N2	Metformin hydroclorid	1000mg	uống	viên	N2	viên									916	
79	35	A10BA02.02.02.N2	Metformin hydroclorid	1000mg	uống	viên giải phóng có kiểm soát	N2	viên									1.993	
80	36	A10BA02.01.01.N1	Metformin hydroclorid	500mg	uống	viên	N1	viên									643	
81	36	A10BA02.01.01.N2	Metformin hydroclorid	500mg	uống	viên	N2	viên									322	
82	36	A10BA02.01.02.N1	Metformin hydroclorid	500mg	uống	viên giải phóng có kiểm soát	N1	viên									2.293	
83	36	A10BA02.01.02.N2	Metformin hydroclorid	500mg	uống	viên giải phóng có kiểm soát	N2	viên									1.200	
84	37	A02BC01.01.01.N1	Omeprazol	20mg	uống	viên	N1	viên									2.348	
85	37	A02BC01.01.01.N2	Omeprazol	20mg	uống	viên	N2	viên									247	
86	37	A02BC01.01.04.N1	Omeprazol	20mg	uống	viên nang	N1	viên									3.179	
87	37	A02BC01.01.04.N2	Omeprazol	20mg	uống	viên nang	N2	viên									299	
88	38	A02BC01.02.06.N1	Omeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/ lọ/túi									37.286	
89	38	A02BC01.02.07.N1	Omeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đồng khô	N1	chai/ lọ/túi									38.044	
90	38	A02BC01.02.07.N2	Omeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đồng khô	N2	chai/ lọ/túi									20.902	
91	39	L01XA03.01.06.N1	Oxaliplatin	50mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/ lọ/túi									396.130	

TĐM

TT	STT theo TT 15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 2022						Số lượng đề xuất năm 2023				Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4		
92	39	L01XA03.01.06.N2	Oxaliplatin	50mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lo/lui												281.737	
93	39	L01XA03.01.07.N1	Oxaliplatin	50mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N1	chai/lo/lui												388.375	
94	40	L01XA03.02.06.N1	Oxaliplatin	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lo/lui												440.680	
95	40	L01XA03.02.06.N2	Oxaliplatin	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lo/lui												300.300	
96	41	L01CD01.02.06.N1	Paclitaxel	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lo/lui												561.228	
97	41	L01CD01.02.06.N2	Paclitaxel	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lo/lui												259.875	
98	41	L01CD01.02.07.N2	Paclitaxel (Công thức Polymeric Micelle)	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N2	chai/lo/lui												3.900.000	
99	42	L01CD01.01.06.N1	Paclitaxel	30mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lo/lui												250.022	
100	42	L01CD01.01.06.N2	Paclitaxel	30mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lo/lui												190.556	
101	42	L01CD01.01.07.N2	Paclitaxel (Công thức Polymeric Micelle)	30mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N2	chai/lo/lui												1.250.000	
102	43	A02BC02.01.06.N1	Pantoprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lo/lui												62.497	
103	43	A02BC02.01.07.N1	Pantoprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N1	chai/lo/lui												68.792	
104	43	A02BC02.01.07.N2	Pantoprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N2	chai/lo/lui												23.422	
105	44	N02BE01.01.06.N1	Paracetamol (Acetaminophen)	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lo/lui												39.868	
106	44	N02BE01.01.06.N2	Paracetamol (Acetaminophen)	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lo/lui												18.052	
107	45	N02AJ13.01.01.N1	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	uống	viên	N1	viên												7.290	
108	45	N02AJ13.01.01.N2	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	uống	viên	N2	viên												3.569	
109	45	N02AJ13.01.04.N2	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	uống	viên nang	N2	viên												6.612	
110	45	N02AJ13.01.05.N1	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	uống	viên sủi	N1	viên												8.790	
111	46	J01CR05.01.06.N2	Piperacilin + Tazobactam	4g + 0,5g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lo/lui												67.410	
112	46	J01CR05.01.07.N1	Piperacilin + Tazobactam	4g + 0,5g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N1	chai/lo/lui												66.885	
113	47	N06BX03.01.01.N1	Piracetam	800mg	uống	viên	N1	viên												1.313	
114	47	N06BX03.01.01.N2	Piracetam	800mg	uống	viên	N2	viên												1.047	
115	48	C10AA07.02.01.N1	Rosuvastatin	20mg	uống	viên	N1	viên												2.540	
116	48	C10AA07.02.01.N2	Rosuvastatin	20mg	uống	viên	N2	viên												1.148	
117	49	C10AA07.01.01.N1	Rosuvastatin	10mg	uống	viên	N1	viên												1.275	

TMM

TT	STT theo TT 15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	Số lượng để xuất năm 2022					Số lượng để xuất năm 2023					Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4		
118	49	C10AA07.01.01.N2	Rosuvastatin	10mg	uống	viên	N2	viên												598	
119	50	C09CA07.01.01.N1	Telmisartan	40mg	uống	viên	N1	viên												3.840	
120	50	C09CA07.01.01.N2	Telmisartan	40mg	uống	viên	N2	viên												599	

Lưu ý:

- Để đảm bảo chính xác trong khi tổng hợp, yêu cầu sử dụng định dạng unicode, diễn thống tin đúng cột, dòng. Nếu không có nhu cầu đề nghị để trống, không thêm hoặc bớt dòng, cột của biểu mẫu.
- Đơn giá tạm tính là giá bình quân gia quyền theo kết quả trúng thầu của các khoản mục, đơn giá tạm tính chỉ phục vụ mục đích cho các cơ sở y tế tham khảo khi xây dựng nhu cầu. Khi xây dựng kế hoạch đầu thầu tập trung thuốc Quốc gia sẽ xây dựng giá kế hoạch theo đúng quy định tại khoản 4 Điều 14 của Thông tư 15/2019/TT-BYT.

Tổng số khoản:.....

Tổng giá trị:.....

Người lập biểu
(Kí và ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Kí, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Số điện thoại:

Thời điểm in:.....

Phiên bản:.....

Tham

Tên cơ sở y tế:
Mã cơ sở y tế:
Tỉnh:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA
(Kèm theo công văn số 642 /TTMS-VNĐT ngày 23 tháng 12 năm 2020)

ST	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	DVT	Tổng số lượng dự trữ năm 2022	Tình hình sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020		Trong đó: phần thanh toán BHYT		SL tồn kho tại thời điểm dự trữ	SL trong kế hoạch chưa thực hiện tại thời điểm dự trữ	Tỷ lệ dự trữ/sử dụng (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	(15)	(16)	(17)=(10)/(11)
1	1	C08CA01.01.01.BDG	Amlodipin	5mg	uống	viên	BDG	viên								
2	1	C08CA01.01.01.N1	Amlodipin	5mg	uống	viên	N1	viên								
3	1	C08CA01.01.01.N2	Amlodipin	5mg	uống	viên	N2	viên								
4	1	C08CA01.01.01.N3	Amlodipin	5mg	uống	viên	N3	viên								
5	1	C08CA01.01.01.N4	Amlodipin	5mg	uống	viên	N4	viên								
6	1	C08CA01.01.01.N5	Amlodipin	5mg	uống	viên	N5	viên								
7	1	C08CA01.01.04.BDG	Amlodipin	5mg	uống	viên nang	BDG	viên								
8	1	C08CA01.01.04.N1	Amlodipin	5mg	uống	viên nang	N1	viên								
9	1	C08CA01.01.04.N2	Amlodipin	5mg	uống	viên nang	N2	viên								
10	1	C08CA01.01.04.N3	Amlodipin	5mg	uống	viên nang	N3	viên								
11	1	C08CA01.01.04.N4	Amlodipin	5mg	uống	viên nang	N4	viên								
12	1	C08CA01.01.04.N5	Amlodipin	5mg	uống	viên nang	N5	viên								

Lưu ý: - Đề đảm bảo chính xác trong khi tổng hợp, yêu cầu sử dụng định dạng unicode, diễn thông tin đúng cột, dòng, không thêm hoặc bớt cột của biểu mẫu.
- Cột (16) Số lượng trong kế hoạch chưa thực hiện tại thời điểm dự trữ là Số lượng thuốc chưa nhập về kho theo kế hoạch của hợp đồng đã ký.
- Cột (17) Tỷ lệ dự trữ/sử dụng (%): chỉ áp dụng đối với các thuốc thuộc nhóm 1 và nhóm 2.

TAM

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Số điện thoại:

Thời điểm in:.....

Phiên bản:.....

BÁO CÁO TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA
(Kèm theo công văn số **672** /TTMS-NVDT ngày **23** tháng **12** năm **2020**)

TT	STT theo TT 15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	DVT	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Tổng cộng 2 năm	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
1	1	C08CA01.01.01.N1	Amilodipin	5mg	uống	viên	N1	viên													497	
2	1	C08CA01.01.01.N2	Amilodipin	5mg	uống	viên	N2	viên													325	
3	1	C08CA01.01.04.N2	Amilodipin	5mg	uống	viên nang	N2	viên													702	
4	2	J01CR02.01.01.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	uống	viên	N1	viên													4.947	
5	2	J01CR02.01.01.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	uống	viên	N2	viên													4.027	
6	2	J01CR02.01.03.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	uống	viên hòa tan nhanh	N1	viên													10.490	
7	2	J01CR02.01.03.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	uống	viên hòa tan nhanh	N2	viên													9.250	
8	3	J01CR02.02.01.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	875mg + 125mg	uống	viên	N1	viên													7.466	
9	3	J01CR02.02.01.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	875mg + 125mg	uống	viên	N2	viên													3.570	
10	3	J01CR02.02.03.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	875mg + 125mg	uống	viên hòa tan nhanh	N2	viên													16.800	
11	4	L02BG03.01.01.N1	Anastrozol	1mg	uống	viên	N1	viên													7.340	
12	4	L02BG03.01.01.N2	Anastrozol	1mg	uống	viên	N2	viên													7.340	
13	5	C10AA05.01.01.N1	Atorvastatin	10mg	uống	viên	N1	viên													1.417	
14	5	C10AA05.01.01.N2	Atorvastatin	10mg	uống	viên	N2	viên													554	
15	6	J01DB05.01.04.N1	Cefadroxil	500mg	uống	viên nang	N1	viên													3.112	
16	6	J01DB05.01.04.N2	Cefadroxil	500mg	uống	viên nang	N2	viên													2.233	
17	7	J01DE01.01.06.N1	Cefepim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/ lọ/ túi													162.248	
18	7	J01DE01.01.06.N2	Cefepim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/ lọ/ túi													56.167	
19	8	J01DE01.02.06.N1	Cefepim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/ lọ/ túi													61.900	
20	8	J01DE01.02.06.N2	Cefepim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/ lọ/ túi													27.800	
21	9	J01DE01.01.06.N1	Cefotaxim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/ lọ/ túi													51.490	
22	9	J01DE01.01.06.N2	Cefotaxim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/ lọ/ túi													17.745	
23	10	J01DE01.02.06.N1	Cefotaxim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/ lọ/ túi													19.312	
24	10	J01DE01.02.06.N2	Cefotaxim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/ lọ/ túi													7.790	
25	11	J01DC01.01.06.N1	Cefoxitin	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/ lọ/ túi													127.000	
26	11	J01DC01.01.06.N2	Cefoxitin	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/ lọ/ túi													34.330	
27	12	J01DD02.01.06.N1	Ceftazidim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/ lọ/ túi													52.400	

TDM

TT	STT theo TT 15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm YCCT	BVT	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	Số lượng để xuất năm 2022					Số lượng để xuất năm 2023					Tổng cộng 2 năm	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
28	12	J01DD02.01.06.N2	Cefazidim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chưa/lo/túi													26.985	
29	13	J01DD02.02.06.N1	Cefazidim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chưa/lo/túi													24.600	
30	13	J01DD02.02.06.N2	Cefazidim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chưa/lo/túi													15.750	
31	14	J01DD04.01.06.N1	Ceftriaxon	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chưa/lo/túi													17.780	
32	14	J01DD04.01.06.N2	Ceftriaxon	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chưa/lo/túi													10.605	
33	15	J01DC02.03.06.N1	Cefuroxim	750mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chưa/lo/túi													17.300	
34	15	J01DC02.03.06.N2	Cefuroxim	750mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chưa/lo/túi													11.840	
35	16	J01DC02.01.01.N1	Cefuroxim	250mg	uống	viên	N1	viên													5.922	
36	16	J01DC02.01.01.N2	Cefuroxim	250mg	uống	viên	N2	viên													3.400	
37	17	J01DC02.04.06.N1	Cefuroxim	1,5g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chưa/lo/túi													34.599	
38	17	J01DC02.04.06.N2	Cefuroxim	1,5g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chưa/lo/túi													21.900	
39	18	J01DC02.02.01.N1	Cefuroxim	500mg	uống	viên	N1	viên													8.506	
40	18	J01DC02.02.01.N2	Cefuroxim	500mg	uống	viên	N2	viên													7.660	
41	19	J01MA02.01.01.N1	Ciprofloxacin	500mg	uống	viên	N1	viên													3.344	
42	19	J01MA02.01.01.N2	Ciprofloxacin	500mg	uống	viên	N2	viên													875	
43	20	J01MA02.02.06.N1	Ciprofloxacin	400mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chưa/lo/túi													94.500	
44	20	J01MA02.02.06.N2	Ciprofloxacin	400mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chưa/lo/túi													63.000	
45	21	B01AC04.01.01.N1	Clopidogrel	75mg	uống	viên	N1	viên													1.099	
46	21	B01AC04.01.01.N2	Clopidogrel	75mg	uống	viên	N2	viên													659	
47	22	L01CD02.01.06.N1	Docetaxel	20mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chưa/lo/túi													37.139	
48	22	L01CD02.01.06.N2	Docetaxel	20mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chưa/lo/túi													337.311	
49	23	L01CD02.02.06.N1	Docetaxel	80mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chưa/lo/túi													699.500	
50	23	L01CD02.02.06.N2	Docetaxel	80mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chưa/lo/túi													458.997	
51	24	A02BC05.01.04.N1	Esomeprazol	20mg	uống	viên nang	N1	viên													7.791	
52	24	A02BC05.01.04.N2	Esomeprazol	20mg	uống	viên nang	N2	viên													2.860	
53	24	A02BC05.01.01.N1	Esomeprazol	20mg	uống	viên	N1	viên													11.953	
54	24	A02BC05.01.01.N2	Esomeprazol	20mg	uống	viên	N2	viên													1.634	
55	25	A02BC05.02.01.N1	Esomeprazol	40mg	uống	viên	N1	viên													13.672	
56	25	A02BC05.02.01.N2	Esomeprazol	40mg	uống	viên	N2	viên													1.994	
57	26	A02BC05.02.06.N1	Esomeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chưa/lo/túi													76.548	
58	26	A02BC05.02.07.N1	Esomeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chưa/lo/túi													72.034	
59	26	A02BC05.02.07.N2	Esomeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chưa/lo/túi													43.166	
60	27	J01DH51.01.06.N1	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chưa/lo/túi													125.400	

TĐM

TT	STT theo TT 15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	DVT	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Tổng cộng 2 năm	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
61	27	J01DH51.01.06.N2	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/loại													72.000	
62	28	C09CA04.01.01.N1	Irbesartan	150mg	uống	viên	N1	viên													2.890	
63	28	C09CA04.01.01.N2	Irbesartan	150mg	uống	viên	N2	viên													1.214	
64	29	J01MA12.01.01.N1	Levofloxacin	500mg	uống	viên	N1	viên													19.829	
65	29	J01MA12.01.01.N2	Levofloxacin	500mg	uống	viên	N2	viên													1.742	
66	30	J01MA12.01.06.N1	Levofloxacin	500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/loại													79.000	
67	30	J01MA12.01.06.N2	Levofloxacin	500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/loại													19.399	
68	31	C09CA01.01.01.N1	Losartan kali	50mg	uống	viên	N1	viên													1.856	
69	31	C09CA01.01.01.N2	Losartan kali	50mg	uống	viên	N2	viên													802	
70	32	M01AC06.01.01.N1	Meloxicam	7,5mg	uống	viên	N1	viên													1.295	
71	32	M01AC06.01.01.N2	Meloxicam	7,5mg	uống	viên	N2	viên													348	
72	32	M01AC06.01.03.N1	Meloxicam	7,5mg	uống	viên hòa tan nhanh	N1	viên													4.500	
73	33	J01DH02.01.06.N1	Meropenem	500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/loại													64.466	
74	33	J01DH02.01.06.N2	Meropenem	500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/loại													64.400	
75	34	J01DH02.02.06.N1	Meropenem	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/loại													173.500	
76	34	J01DH02.02.06.N2	Meropenem	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/loại													107.000	
77	35	A10BA02.02.01.N1	Metformin hydroclorid	1000mg	uống	viên	N1	viên													1.185	
78	35	A10BA02.02.01.N2	Metformin hydroclorid	1000mg	uống	viên	N2	viên													916	
79	35	A10BA02.02.02.N2	Metformin hydroclorid	1000mg	uống	viên giải phóng có kiểm soát	N2	viên													1.993	
80	36	A10BA02.01.01.N1	Metformin hydroclorid	500mg	uống	viên	N1	viên													643	
81	36	A10BA02.01.01.N2	Metformin hydroclorid	500mg	uống	viên	N2	viên													322	
82	36	A10BA02.01.02.N1	Metformin hydroclorid	500mg	uống	viên giải phóng có kiểm soát	N1	viên													2.293	
83	36	A10BA02.01.02.N2	Metformin hydroclorid	500mg	uống	viên giải phóng có kiểm soát	N2	viên													1.200	
84	37	A02BC01.01.01.N1	Omeprazol	20mg	uống	viên	N1	viên													2.348	
85	37	A02BC01.01.01.N2	Omeprazol	20mg	uống	viên	N2	viên													247	
86	37	A02BC01.01.04.N1	Omeprazol	20mg	uống	viên nang	N1	viên													3.179	
87	37	A02BC01.01.04.N2	Omeprazol	20mg	uống	viên nang	N2	viên													299	
88	38	A02BC01.02.06.N1	Omeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/loại													37.286	
89	38	A02BC01.02.07.N1	Omeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đồng khô	N1	chai/loại													38.044	
90	38	A02BC01.02.07.N2	Omeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đồng khô	N2	chai/loại													20.902	
91	39	L01XA03.01.06.N1	Oxaliplatin	50mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/loại													396.130	

Thư

TT	STT theo TT 15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4		
92	39	L01XA03.01.06.N2	Oxaliplatin	50mg	tiêm/hiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lo/hi												281.737	
93	39	L01XA03.01.07.N1	Oxaliplatin	50mg	tiêm/hiêm truyền	thuốc tiêm đồng khô	N1	chai/lo/hi												388.375	
94	40	L01XA03.02.06.N1	Oxaliplatin	100mg	tiêm/hiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lo/hi												440.680	
95	40	L01XA03.02.06.N2	Oxaliplatin	100mg	tiêm/hiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lo/hi												300.300	
96	41	L01CD01.02.06.N1	Paclitaxel	100mg	tiêm/hiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lo/hi												561.228	
97	41	L01CD01.02.06.N2	Paclitaxel	100mg	tiêm/hiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lo/hi												259.875	
98	41	L01CD01.02.07.N2	Paclitaxel (Công thức Polymeric Micelle)	100mg	tiêm/hiêm truyền	thuốc tiêm đồng khô	N2	chai/lo/hi												3.900.000	
99	42	L01CD01.01.06.N1	Paclitaxel	30mg	tiêm/hiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lo/hi												250.022	
100	42	L01CD01.01.06.N2	Paclitaxel	30mg	tiêm/hiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lo/hi												190.556	
101	42	L01CD01.01.07.N2	Paclitaxel (Công thức Polymeric Micelle)	30mg	tiêm/hiêm truyền	thuốc tiêm đồng khô	N2	chai/lo/hi												1.250.000	
102	43	A02BC02.01.06.N1	Pantoprazol	40mg	tiêm/hiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lo/hi												62.497	
103	43	A02BC02.01.07.N1	Pantoprazol	40mg	tiêm/hiêm truyền	thuốc tiêm đồng khô	N1	chai/lo/hi												68.792	
104	43	A02BC02.01.07.N2	Pantoprazol	40mg	tiêm/hiêm truyền	thuốc tiêm đồng khô	N2	chai/lo/hi												23.422	
105	44	N02BE01.01.06.N1	Paracetamol (Acetaminophen)	1g	tiêm/hiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lo/hi												39.868	
106	44	N02BE01.01.06.N2	Paracetamol (Acetaminophen)	1g	tiêm/hiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lo/hi												18.052	
107	45	N02AJ13.01.01.N1	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	uống	viên	N1	viên												7.290	
108	45	N02AJ13.01.01.N2	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	uống	viên	N2	viên												3.569	
109	45	N02AJ13.01.04.N2	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	uống	viên nang	N2	viên												6.612	
110	45	N02AJ13.01.05.N1	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	uống	viên sủi	N1	viên												8.790	
111	46	J01CR05.01.06.N2	Piperacilin + Tazobactam	4g + 0,5g	tiêm/hiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lo/hi												67.410	
112	46	J01CR05.01.07.N1	Piperacilin + Tazobactam	4g + 0,5g	tiêm/hiêm truyền	thuốc tiêm đồng khô	N1	chai/lo/hi												66.885	
113	47	N06BX03.01.01.N1	Piracetam	800mg	uống	viên	N1	viên												1.313	
114	47	N06BX03.01.01.N2	Piracetam	800mg	uống	viên	N2	viên												1.047	
115	48	C10AA07.02.01.N1	Rosuvastatin	20mg	uống	viên	N1	viên												2.540	
116	48	C10AA07.02.01.N2	Rosuvastatin	20mg	uống	viên	N2	viên												1.148	
117	49	C10AA07.01.01.N1	Rosuvastatin	10mg	uống	viên	N1	viên												1.275	

mm

TT	STT theo TT 15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 2022				Số lượng đề xuất năm 2023				Tăng cộng 2 năm	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	
118	49	C10AA07.01.01.N2	Rosuvastatin	10mg	uống	viên	N2	viên												598
119	50	C09CA07.01.01.N1	Telmisartan	40mg	uống	viên	N1	viên												3.840
120	50	C09CA07.01.01.N2	Telmisartan	40mg	uống	viên	N2	viên												599

Lưu ý:

- Để đảm bảo chính xác trong khi tổng hợp, yêu cầu sử dụng định dạng unicode, diễn thống tin đúng cột, dòng. Nếu không có như cầu đề nghị để trống, không thêm hoặc bớt dòng, cột của biểu mẫu.
- Đơn giá tạm tính là giá bình quân gia quyền theo kết quả trúng thầu của các khoản mục, đơn giá tạm tính chỉ phục vụ mục đích cho các cơ sở y tế tham khảo khi xây dựng nhu cầu. Khi xây dựng kế hoạch đầu thầu tập trung thuốc Quốc gia sẽ xây dựng giá kế hoạch theo đúng quy định tại khoản 4 Điều 14 của Thông tư 15/2019/TT-BYT.

Người lập biểu
(Kí và ghi rõ họ tên)

Số điện thoại:

Thủ trưởng đơn vị
(Kí, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Thời điểm in:

Phiên bản:

TĐM

BÁO CÁO TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA (CHI TIẾT THEO CƠ SỞ Y TẾ)
(Kèm theo công văn số 672 /TTMS-NVDT ngày 23 tháng 12 năm 2020)

TT	STT theo TT 15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	DVT	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 2022						Số lượng đề xuất năm 2023				Tổng cộng 2 năm	Cơ sở y tế
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4		
1	1	C08CA01.01.01.N1	Amlodipin	5mg	uống	viên	N1	viên													
2	1	C08CA01.01.01.N2	Amlodipin	5mg	uống	viên	N2	viên													
3	1	C08CA01.01.04.N2	Amlodipin	5mg	uống	viên nang	N2	viên													
4	2	J01CR02.01.01.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	uống	viên	N1	viên													
5	2	J01CR02.01.01.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	uống	viên	N2	viên													
6	2	J01CR02.01.03.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	uống	viên hòa tan nhanh	N1	viên													
7	2	J01CR02.01.03.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	uống	viên hòa tan nhanh	N2	viên													
8	3	J01CR02.02.01.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	875mg + 125mg	uống	viên	N1	viên													
9	3	J01CR02.02.01.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	875mg + 125mg	uống	viên	N2	viên													
10	3	J01CR02.02.03.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	875mg + 125mg	uống	viên hòa tan nhanh	N2	viên													
11	4	L02BG03.01.01.N1	Anastrozol	1mg	uống	viên	N1	viên													
12	4	L02BG03.01.01.N2	Anastrozol	1mg	uống	viên	N2	viên													
13	5	C10AA05.01.01.N1	Atorvastatin	10mg	uống	viên	N1	viên													
14	5	C10AA05.01.01.N2	Atorvastatin	10mg	uống	viên	N2	viên													
15	6	J01DB05.01.04.N1	Cefadroxil	500mg	uống	viên nang	N1	viên													
16	6	J01DB05.01.04.N2	Cefadroxil	500mg	uống	viên nang	N2	viên													
17	7	J01DE01.01.06.N1	Cefepim	2g	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/ lọ/ túi													
18	7	J01DE01.01.06.N2	Cefepim	2g	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/ lọ/ túi													
19	8	J01DE01.02.06.N1	Cefepim	1g	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/ lọ/ túi													
20	8	J01DE01.02.06.N2	Cefepim	1g	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/ lọ/ túi													
21	9	J01DD01.01.06.N1	Cefotaxim	2g	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/ lọ/ túi													
22	9	J01DD01.01.06.N2	Cefotaxim	2g	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/ lọ/ túi													
23	10	J01DD01.02.06.N1	Cefotaxim	1g	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/ lọ/ túi													
24	10	J01DD01.02.06.N2	Cefotaxim	1g	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/ lọ/ túi													
25	11	J01DC01.01.06.N1	Cefoxitin	1g	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/ lọ/ túi													
26	11	J01DC01.01.06.N2	Cefoxitin	1g	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/ lọ/ túi													

Trần

TT	STT theo TT 15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 2022						Số lượng đề xuất năm 2023				Tổng cộng 2 năm	Cơ sở y tế
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4		
27	12	J01DD02.01.06.N1	Ceftazidim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/ lọ/túi													
28	12	J01DD02.01.06.N2	Ceftazidim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/ lọ/túi													
29	13	J01DD02.02.06.N1	Ceftazidim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/ lọ/túi													
30	13	J01DD02.02.06.N2	Ceftazidim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/ lọ/túi													
31	14	J01DD04.01.06.N1	Ceftriaxon	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/ lọ/túi													
32	14	J01DD04.01.06.N2	Ceftriaxon	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/ lọ/túi													
33	15	J01DC02.03.06.N1	Cefuroxim	750mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/ lọ/túi													
34	15	J01DC02.03.06.N2	Cefuroxim	750mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/ lọ/túi													
35	16	J01DC02.01.01.N1	Cefuroxim	250mg	uống	viên	N1	viên													
36	16	J01DC02.01.01.N2	Cefuroxim	250mg	uống	viên	N2	viên													
37	17	J01DC02.04.06.N1	Cefuroxim	1,5g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/ lọ/túi													
38	17	J01DC02.04.06.N2	Cefuroxim	1,5g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/ lọ/túi													
39	18	J01DC02.02.01.N1	Cefuroxim	500mg	uống	viên	N1	viên													
40	18	J01DC02.02.01.N2	Cefuroxim	500mg	uống	viên	N2	viên													
41	19	J01MA02.01.01.N1	Ciprofloxacim	500mg	uống	viên	N1	viên													
42	19	J01MA02.01.01.N2	Ciprofloxacim	500mg	uống	viên	N2	viên													
43	20	J01MA02.02.06.N1	Ciprofloxacim	400mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/ lọ/túi													
44	20	J01MA02.02.06.N2	Ciprofloxacim	400mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/ lọ/túi													
45	21	B01AC04.01.01.N1	Clopidogrel	75mg	uống	viên	N1	viên													
46	21	B01AC04.01.01.N2	Clopidogrel	75mg	uống	viên	N2	viên													
47	22	L01CD02.01.06.N1	Docetaxel	20mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/ lọ/túi													
48	22	L01CD02.01.06.N2	Docetaxel	20mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/ lọ/túi													
49	23	L01CD02.02.06.N1	Docetaxel	80mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/ lọ/túi													
50	23	L01CD02.02.06.N2	Docetaxel	80mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/ lọ/túi													
51	24	A02BC05.01.04.N1	Esomeprazol	20mg	uống	viên nang	N1	viên													
52	24	A02BC05.01.04.N2	Esomeprazol	20mg	uống	viên nang	N2	viên													
53	24	A02BC05.01.01.N1	Esomeprazol	20mg	uống	viên	N1	viên													
54	24	A02BC05.01.01.N2	Esomeprazol	20mg	uống	viên	N2	viên													
55	25	A02BC05.02.01.N1	Esomeprazol	40mg	uống	viên	N1	viên													
56	25	A02BC05.02.01.N2	Esomeprazol	40mg	uống	viên	N2	viên													
57	26	A02BC05.02.06.N1	Esomeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/ lọ/túi													
58	26	A02BC05.02.07.N1	Esomeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/ lọ/túi													
59	26	A02BC05.02.07.N2	Esomeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/ lọ/túi													

thm

TT	STT theo TT 15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Năng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	Số lượng để xuất năm 2022						Số lượng để xuất năm 2023				Tổng cộng 2 năm	Cơ sở y tế
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4		
60	27	J01DH51.01.06.N1	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/loại													
61	27	J01DH51.01.06.N2	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/loại													
62	28	C09CA04.01.01.N1	Irbesartan	150mg	uống	viên	N1	viên													
63	28	C09CA04.01.01.N2	Irbesartan	150mg	uống	viên	N2	viên													
64	29	J01MA12.01.01.N1	Levofloxacin	500mg	uống	viên	N1	viên													
65	29	J01MA12.01.01.N2	Levofloxacin	500mg	uống	viên	N2	viên													
66	30	J01MA12.01.06.N1	Levofloxacin	500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/loại													
67	30	J01MA12.01.06.N2	Levofloxacin	500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/loại													
68	31	C09CA01.01.01.N1	Losartan kali	50mg	uống	viên	N1	viên													
69	31	C09CA01.01.01.N2	Losartan kali	50mg	uống	viên	N2	viên													
70	32	M01AC06.01.01.N1	Meloxicam	7.5mg	uống	viên	N1	viên													
71	32	M01AC06.01.01.N2	Meloxicam	7.5mg	uống	viên	N2	viên													
72	32	M01AC06.01.03.N1	Meloxicam	7.5mg	uống	viên hòa tan nhanh	N1	viên													
73	33	J01DH02.01.06.N1	Meropenem	500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/loại													
74	33	J01DH02.01.06.N2	Meropenem	500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/loại													
75	34	J01DH02.02.06.N1	Meropenem	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/loại													
76	34	J01DH02.02.06.N2	Meropenem	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/loại													
77	35	A10BA02.02.01.N1	Metformin hydroclorid	1000mg	uống	viên	N1	viên													
78	35	A10BA02.02.01.N2	Metformin hydroclorid	1000mg	uống	viên	N2	viên													
79	35	A10BA02.02.02.N2	Metformin hydroclorid	1000mg	uống	viên giải phóng có kiểm soát	N2	viên													
80	36	A10BA02.01.01.N1	Metformin hydroclorid	500mg	uống	viên	N1	viên													
81	36	A10BA02.01.01.N2	Metformin hydroclorid	500mg	uống	viên	N2	viên													
82	36	A10BA02.01.02.N1	Metformin hydroclorid	500mg	uống	viên giải phóng có kiểm soát	N1	viên													
83	36	A10BA02.01.02.N2	Metformin hydroclorid	500mg	uống	viên giải phóng có kiểm soát	N2	viên													
84	37	A02BC01.01.01.N1	Omeprazol	20mg	uống	viên	N1	viên													
85	37	A02BC01.01.01.N2	Omeprazol	20mg	uống	viên	N2	viên													
86	37	A02BC01.01.04.N1	Omeprazol	20mg	uống	viên nang	N1	viên													
87	37	A02BC01.01.04.N2	Omeprazol	20mg	uống	viên nang	N2	viên													
88	38	A02BC01.02.06.N1	Omeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/loại													
89	38	A02BC01.02.07.N1	Omeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đóng khô	N1	chai/loại													

ĐM

TT	STT theo TT 15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	DVT	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Tổng cộng 2 năm	Cơ sở y tế		
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4				
90	38	A02BC01.02.07.N2	Omeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đồng khô	N2	chai/lo/túi															
91	39	L01XA03.01.06.N1	Oxaliplatin	50mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lo/túi															
92	39	L01XA03.01.06.N2	Oxaliplatin	50mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lo/túi															
93	39	L01XA03.01.07.N1	Oxaliplatin	50mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đồng khô	N1	chai/lo/túi															
94	40	L01XA03.02.06.N1	Oxaliplatin	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lo/túi															
95	40	L01XA03.02.06.N2	Oxaliplatin	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lo/túi															
96	41	L01CD01.02.06.N1	Paclitaxel	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lo/túi															
97	41	L01CD01.02.06.N2	Paclitaxel	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lo/túi															
98	41	L01CD01.02.07.N2	Paclitaxel (Công thức Polymeric Micelle)	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đồng khô	N2	chai/lo/túi															
99	42	L01CD01.01.06.N1	Paclitaxel	30mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lo/túi															
100	42	L01CD01.01.06.N2	Paclitaxel	30mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lo/túi															
101	42	L01CD01.01.07.N2	Paclitaxel (Công thức Polymeric Micelle)	30mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đồng khô	N2	chai/lo/túi															
102	43	A02BC02.01.06.N1	Pantoprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lo/túi															
103	43	A02BC02.01.07.N1	Pantoprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đồng khô	N1	chai/lo/túi															
104	43	A02BC02.01.07.N2	Pantoprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đồng khô	N2	chai/lo/túi															
105	44	N02BE01.01.06.N1	Paracetamol (Acetaminophen)	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lo/túi															
106	44	N02BE01.01.06.N2	Paracetamol (Acetaminophen)	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lo/túi															
107	45	N02AJ13.01.01.N1	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	uống	viên	N1	viên															
108	45	N02AJ13.01.01.N2	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	uống	viên	N2	viên															
109	45	N02AJ13.01.04.N2	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	uống	viên nang	N2	viên															
110	45	N02AJ13.01.05.N1	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	uống	viên sủi	N1	viên															
111	46	J01CR05.01.06.N2	Piperacilin + Tazobactam	4g + 0,5g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lo/túi															
112	46	J01CR05.01.07.N1	Piperacilin + Tazobactam	4g + 0,5g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đồng khô	N1	chai/lo/túi															

TMM

TT	STT theo TT 15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	Số lượng để xuất năm 2022						Số lượng để xuất năm 2023				Tổng cộng 2 năm	Cơ sở y tế
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4		
113	47	N06BX03.01.01.N1	Paracetam	800mg	uống	viên	N1	viên													
114	47	N06BX03.01.01.N2	Paracetam	800mg	uống	viên	N2	viên													
115	48	C10AA07.02.01.N1	Rosuvastatin	20mg	uống	viên	N1	viên													
116	48	C10AA07.02.01.N2	Rosuvastatin	20mg	uống	viên	N2	viên													
117	49	C10AA07.01.01.N1	Rosuvastatin	10mg	uống	viên	N1	viên													
118	49	C10AA07.01.01.N2	Rosuvastatin	10mg	uống	viên	N2	viên													
119	50	C09CA07.01.01.N1	Telmisartan	40mg	uống	viên	N1	viên													
120	50	C09CA07.01.01.N2	Telmisartan	40mg	uống	viên	N2	viên													

Lưu ý: - Để đảm bảo chính xác trong khi tổng hợp, yêu cầu sử dụng định dạng unicode, điền thông tin đúng cột, dòng. Nếu không có nhu cầu để nghỉ để trống, không thêm hoặc bớt dòng, cột của biểu mẫu.

Người lập biểu
(Kí và ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Kí, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Số điện thoại:

Thời điểm in:

Phiên bản:

Handwritten signature

Tên cơ sở y tế:
Mã cơ sở y tế:
Tỉnh:

BIỂU MẪU 06

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA (CÁC DẠNG BẢO CHẾ KHÁC)
(Kèm theo công văn số **642** /TTMS-NVĐT ngày **23** tháng **12** năm **2020**)

ST	TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng số lượng dự trữ năm 2022	Tình hình sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020		Trong đó: phần thanh toán BHYT		SL tồn kho tại thời điểm dự trữ	SL trong kế hoạch chưa thực hiện tại thời điểm dự trữ	Tỷ lệ dự trữ/ sử dụng (%)
										Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)=(10)/(11)
1	1	C08CA01.01.01.BDG	Amlodipin	5mg	uống	...	BDG	viên								
2	1	C08CA01.01.01.N1	Amlodipin	5mg	uống	...	N1	viên								
3	1	C08CA01.01.01.N2	Amlodipin	5mg	uống	...	N2	viên								
4	1	C08CA01.01.01.N3	Amlodipin	5mg	uống	...	N3	viên								
5	1	C08CA01.01.01.N4	Amlodipin	5mg	uống	...	N4	viên								
6	1	C08CA01.01.01.N5	Amlodipin	5mg	uống	...	N5	viên								
...	...	...														
...	...	...														
...	...	...														
...	...	...														

Lưu ý:

- Giải trình tóm tắt kế hoạch mua thuốc đang đề nghị; nếu có sự thay đổi tăng hoặc giảm 30% số lượng đã sử dụng của năm trước phải giải trình, thuyết minh cụ thể.
- Đề đảm bảo chính xác trong khi tổng hợp, yêu cầu sử dụng định dạng unicode, điền thông tin đúng cột, dòng, không thêm hoặc bớt cột của biểu mẫu.
- Cơ sở y tế dự trữ dạng bào chế có đánh dấu (*) tại Phụ lục 4 của Thông tư 15/2019/TT-BYT của Bộ Y tế thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 14 của Thông tư này.
- Cột (16) Số lượng trong kế hoạch chưa thực hiện tại thời điểm dự trữ là Số lượng thuốc chưa nhập về kho theo kế hoạch của hợp đồng đã ký.
- Cột (17) Tỷ lệ dự trữ/sử dụng (%): chỉ áp dụng đối với các thuốc thuộc nhóm 1 và nhóm 2.

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Số điện thoại:

TMM

BÁO CÁO TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA (CÁC DẠNG BẢO CHẾ KHÁC)
(Kèm theo công văn số 672/TTMS-NVDT ngày 23 tháng 12 năm 2020)

TT	STT theo TT 15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 2022				Số lượng đề xuất năm 2023				Tổng cộng 2 năm	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	

Lưu ý:

- Để đảm bảo chính xác trong khi tổng hợp, yêu cầu sử dụng định dạng unicode, điền thông tin đúng cột, dòng. Nếu không có như câu đề nghị để trống, không thêm hoặc bớt cột của biểu mẫu.

- Đơn giá tạm tính là giá bình quân giá quyền theo kết quả trúng thầu của các khoản mục, đơn giá tạm tính chỉ phục vụ mục đích cho các cơ sở y tế tham khảo khi xây dựng nhu cầu. Khi xây dựng kế hoạch đầu thầu tập trung thuộc Quốc gia sẽ xây dựng giá kế hoạch theo đúng quy định tại khoản 4 Điều 14 của Thông tư 15/2019/TT-BYT.

Người lập biểu
(Kí và ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Kí, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Số điện thoại:

TAMM

